

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-36

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics ASG là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần đầu số 4601126886 ngày 18 tháng 04 năm 2013 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 05 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15/11/2020)
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 15/11/2020)
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Tạ Đức Ân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lý Lâm Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Số: 100321.080/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Logistics ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics ASG ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2021, trình bày từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 30 về việc số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 19/09/2019 đến ngày 31/12/2019.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Đình Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		264.342.503.414	193.566.720.662
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	123.971.416.535	50.012.229.531
111	1. Tiền		13.317.471.330	13.785.049.875
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.653.945.205	36.227.179.656
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	65.361.714.388	51.275.012.928
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.027.926.108	10.225.012.928
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.016.211.720)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57.350.000.000	41.050.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.657.612.887	85.956.407.272
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	58.990.092.889	62.676.426.505
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		103.758.293	109.758.293
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.783.349.998	8.186.530.767
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(219.588.293)	(16.308.293)
140	IV. Hàng tồn kho		3.120.422.438	2.826.209.690
141	1. Hàng tồn kho	7	3.120.422.438	2.826.209.690
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.231.337.166	3.496.861.241
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.960.195.876	2.113.915.593
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.271.141.290	1.382.945.648
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		225.953.952.891	185.634.592.155
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.050.000	150.335.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	69.050.000	150.335.000
220	II. Tài sản cố định		112.602.316.547	75.945.790.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	112.602.316.547	75.945.790.730
222	- Nguyên giá		182.631.626.210	128.922.622.226
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.029.309.663)	(52.976.831.496)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	4.021.758.183
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.021.758.183
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	71.148.002.519	62.283.721.779
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		62.523.002.519	53.658.721.779
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.625.000.000	8.625.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.134.583.825	43.232.986.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	40.099.508.576	40.698.506.530
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7	1.119.500.000	1.119.500.000
269	3. Lợi thế thương mại	9	915.575.249	1.414.979.933
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		490.296.456.305	379.201.312.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		117.606.178.352	104.618.877.598
310	I. Nợ ngắn hạn		110.526.368.301	104.618.877.598
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	34.919.298.809	28.047.705.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.320.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.754.938.934	7.135.660.299
314	4. Phải trả người lao động		11.525.476.886	6.687.330.136
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.139.710.412	1.091.855.294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		97.149.900	55.246.400
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	27.566.447.654	1.321.734.246
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	27.476.138.981	60.147.318.596
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.047.206.725	130.706.725
330	II. Nợ dài hạn		7.079.810.051	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	5.901.000.000	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.178.810.051	-
400	D. NGUỒN VỐN		372.690.277.953	274.582.435.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	372.690.277.953	274.582.435.219
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		260.000.000.000	150.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.860.812.362	90.805.756.815
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.455.756.815	67.400.171.698
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		72.405.055.547	23.405.585.117
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.829.465.591	33.776.678.404
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		490.296.456.305	379.201.312.817



Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thành
Kế toán trưởng

Đàm Quang Thái
Người lập

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 19/09/2019
			tới 31/12/2020	tới 31/12/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18	456.494.940.315	127.219.409.306
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	454.327.000	222.087.954
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	456.040.613.315	126.997.321.352
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	19	302.285.895.013	89.529.368.977
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.754.718.302	37.467.952.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.519.982.404	1.722.425.050
22	7. Chi phí tài chính	21	4.715.395.806	1.130.710.904
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.591.370.241	1.130.523.744
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(488.719.260)	(101.278.221)
25	9. Chi phí bán hàng	22	1.142.535.621	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	39.975.249.410	11.363.425.686
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.952.800.609	26.594.962.614
31	12. Thu nhập khác		64.002.335	83.662.461
32	13. Chi phí khác		20.182.825	59.266.227
40	14. Lợi nhuận khác		43.819.510	24.396.234
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		113.996.620.119	26.619.358.848
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	10.759.967.334	2.824.475.286
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.178.810.051	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		102.057.842.734	23.794.883.562
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		98.405.055.547	23.405.585.117
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.652.787.187	389.298.445
71	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	4.522	1.560

Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốcHoàng Thị Thành
Kế toán trưởngĐàm Quang Thái
Người lập

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020 VND	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		113.996.620.119	26.619.358.848
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		18.471.067.287	3.559.539.885
03	Các khoản dự phòng		2.219.491.720	10.104.051
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.020.878.197)	(1.722.305.070)
06	Chi phí lãi vay		2.591.370.241	1.130.523.744
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	9.951.029
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.257.671.170	29.607.172.487
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		2.300.550.633	(19.840.932.402)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(294.212.748)	(367.296.590)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		5.164.309.282	10.097.163.702
12	Giảm chi phí trả trước		(166.466.765)	(1.377.264.121)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		197.086.820	(6.503.358.624)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.594.340.463)	(1.272.680.421)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.119.652.077)	(3.433.266.389)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(933.500.000)	(19.936.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		123.811.445.852	6.889.601.642
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.826.729.800)	(15.332.648.319)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ		(103.600.000.000)	(14.942.062.829)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ		102.300.000.000	13.966.721.717
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.963.000.000)	(94.643.628.440)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.610.000.000	24.200.000.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.497.650.567	1.453.197.696
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.982.079.233)	(85.298.420.175)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		110.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		93.623.017.289	30.437.315.187
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(120.393.196.904)	(24.797.533.922)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(86.100.000.000)	(51.011.611.863)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.870.179.615)	(45.371.830.598)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		73.959.187.004	(123.780.649.131)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.012.229.531	173.792.878.662
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		123.971.416.535	50.012.229.531



Phạm Văn Hà
 Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thành
 Kế toán trưởng

Đàm Quang Thái
 Người lập

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics ASG là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần đầu số 4601126886 ngày 18 tháng 04 năm 2013 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 432 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 276 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa: lưu kho, xử lý, soi chiếu hàng hóa. Dịch vụ mở tờ khai hải quan, dịch vụ vận chuyển...

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích & quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 07, tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00%	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 07, tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,04%	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ logistics, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	60,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	50,50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích & quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	100,00%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ

Các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2020, xem chi tiết tại Thuyết minh 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán từ ngày 19/09/2019 tới ngày 31/12/2019 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 3 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty mẹ không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty mẹ. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho và Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Các thiết bị vật tư sử dụng để thay thế cho phương tiện vận tải trong dài hạn được phân loại là Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, chi phí phải trả về dịch vụ hỗ trợ vận tải... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cho vay, chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận được chia và doanh thu khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, dự phòng đầu tư chứng khoán, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2102073510 (thay đổi lần 3 ngày 01/10/2019) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.

Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015. Năm 2020 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

Tại Công ty con

Công ty con - Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng thuế suất ưu đãi 17% và miễn, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022 đối với thu nhập từ dự án đầu tư của công ty.

Công ty con - Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU được hưởng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư của công ty. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm thuế từ năm 2019.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty mẹ và các công ty con áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất 17% đối với hoạt động được ưu đãi và thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Trên 90% doanh thu của Công ty đến từ hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không trên địa bàn các tỉnh miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.938.397.781	6.475.741.004
Tiền gửi ngân hàng	10.379.073.549	7.309.308.871
Các khoản tương đương tiền (*)	110.653.945.205	36.227.179.656
	<u>123.971.416.535</u>	<u>50.012.229.531</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 3%/năm.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020**4. Đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 31/12/2020 có giá trị 57.350.000.000 VND là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,7% đến 6,5%/ năm.

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bãi (NCT)	3.580.614.388	3.782.800.000	3.777.701.208	3.917.900.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	6.447.311.720	4.431.100.000	6.447.311.720	6.458.480.000
	10.027.926.108	8.213.900.000	10.225.012.928	10.376.380.000

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020 dựa trên giá đóng cửa trên sàn HOSE và HNX của các cổ phiếu NCT và MAS tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 70.000 VND/Cổ phiếu (Tại 31/12/2019 là 72.500 VND/Cổ phiếu) và 36.500 VND/Cổ phiếu (Tại 31/12/2019 là 53.200 VND/Cổ phiếu).

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	53.760.000.000	53.226.947.359	53.760.000.000	53.658.721.779
Công ty Cổ phần Logistics AGH (ii)	8.190.000.000	8.312.190.829	-	-
Công ty Cổ phần HANA_DH TLS (iii)	1.163.000.000	983.864.331	-	-
	63.113.000.000	62.523.002.519	53.760.000.000	53.658.721.779

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 như sau:

- (i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 98,04% lợi ích) là 47,06%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%.
- (ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 98,04% lợi ích) là 20,59%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 21%.
- (iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con do Công ty nắm giữ 50,50% lợi ích) là 10,10%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh tại thời điểm 31/12/2020 với giá gốc là 8.625.000.000 VND, giá trị hợp lý là 8.386.597.600 VND (Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại ngày 31/12/2020). Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 98,04% lợi ích) là 2,82%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại đơn vị khác này là 2,88%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	21.414.111.084	-	29.886.359.483	-
Chi nhánh Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam tại Thành Phố Hồ Chí Minh	4.382.711.297	-	2.483.994.217	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.967.538.172	-	298.264.686	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	3.680.315.873	-	1.426.538.578	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	8.522.164	-	449.931.801	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	1.392.806.895	-	-	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.864.545.622	-	1.890.668.468	-
Công ty TNHH SH Logistics	1.557.923.214	-	-	-
Khác	19.721.618.568	(203.280.000)	26.240.669.272	-
	58.990.092.889	(203.280.000)	62.676.426.505	-
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 29)	6.284.599.153	-	1.876.470.379	-

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020**6. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi, cho vay	676.793.673	-	664.846.783	-
Tạm ứng	710.420.649	-	295.947.096	-
Ký cược, ký quỹ	423.873.352	-	835.115.102	-
Các khoản chi hộ	907.734.390	-	678.687.988	-
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	5.517.892.274	-	5.548.991.339	-
Phải thu khác	546.635.660	-	162.942.459	-
	8.783.349.998	-	8.186.530.767	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	69.050.000	-	150.335.000	-
	69.050.000	-	150.335.000	-
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 29)	127.348.318	-	108.578.082	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	83.600.000	-	36.363.636	-
Nguyên liệu vật liệu	21.865.552	-	142.161.867	-
Công cụ, dụng cụ	64.897.886	-	-	-
Chi phí sản xuất KDDD	726.314.671	-	404.111.662	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	2.223.744.329	-	2.242.342.525	-
Hàng hóa	-	-	1.230.000	-
	3.120.422.438	-	2.826.209.690	-
Vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	1.119.500.000	-	1.119.500.000	-
	1.119.500.000	-	1.119.500.000	-

(*) Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn là cụm phanh, cụm động cơ, cụm hộp số, bộ cầu sau dùng để thay thế cho phương tiện vận tải trong dài hạn.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

8. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	167.147.032	278.074.814
Chi phí cải tạo, sửa chữa	444.786.603	334.541.588
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	906.830.255	469.443.157
Chi phí thuê mặt bằng	61.777.778	254.760.291
Các khoản khác	379.654.208	777.095.743
	<u>1.960.195.876</u>	<u>2.113.915.593</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	814.477.158	1.402.287.908
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (*)	38.069.555.204	38.988.739.640
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.150.378.556	-
Các khoản khác	65.097.658	307.478.982
	<u>40.099.508.576</u>	<u>40.698.506.530</u>

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

9. Lợi thế thương mại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu năm	1.414.979.933	1.498.214.047
Phân bổ lợi thế thương mại	499.404.684	83.234.114
Số dư cuối năm	<u>915.575.249</u>	<u>1.414.979.933</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc(*) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	82.443.751.625	4.959.944.500	36.119.485.723	5.399.440.378	128.922.622.226
Mua trong năm	-	-	53.654.467.620	54.536.364	53.709.003.984
Tại ngày 31/12/2020	82.443.751.625	4.959.944.500	89.773.953.343	5.453.976.742	182.631.626.210
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	35.919.470.333	2.773.263.198	10.215.076.635	4.069.021.330	52.976.831.496
Khấu hao trong năm	6.462.725.849	521.810.436	9.241.023.363	826.918.519	17.052.478.167
Tại ngày 31/12/2020	42.382.196.182	3.295.073.634	19.456.099.998	4.895.939.849	70.029.309.663
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	46.524.281.292	2.186.681.302	25.904.409.088	1.330.419.048	75.945.790.730
Tại ngày 31/12/2020	40.061.555.443	1.664.870.866	70.317.853.345	558.036.893	112.602.316.547

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.571.482.110 VND
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.105.365.527 VND

(*) Nhà cửa vật kiến trúc bao gồm tòa nhà văn phòng và tòa nhà đa năng cho thuê và hạch toán theo hướng dẫn của Điều 2 Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định: "Đối với phân giá trị tài sản (diện tích) tòa nhà hỗn hợp dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và dùng để cho thuê (trừ trường hợp cho thuê tài chính): doanh nghiệp thực hiện ghi nhận tài sản (diện tích) là tài sản cố định, quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định."

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm kết thúc ngày 31/12/2020**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tiếp Vận Việt Hàn	1.430.417.175	1.430.417.175	1.208.846.898	1.208.846.898
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.608.831.907	2.608.831.907	2.313.934.399	2.313.934.399
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	10.541.432.000	10.541.432.000	9.229.377.942	9.229.377.942
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Ngôi Sao Xanh	2.639.707.675	2.639.707.675	2.773.105.500	2.773.105.500
Công ty Cổ phần dịch vụ tiếp vận SALS	1.689.369.000	1.689.369.000	1.478.743.750	1.478.743.750
Phải trả các đối tượng khác	16.009.541.052	16.009.541.052	11.043.697.413	11.043.697.413
	34.919.298.809	34.919.298.809	28.047.705.902	28.047.705.902
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	13.563.310.441	13.563.310.441	11.801.780.855	11.801.780.855

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.733.587.626	16.207.704.301	16.198.499.638	1.742.792.289	1.742.792.289	1.742.792.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.832.709.819	10.759.967.334	11.119.652.077	4.473.025.076	4.473.025.076	4.473.025.076
Thuế thu nhập cá nhân	569.362.854	1.721.263.315	1.751.504.600	539.121.569	539.121.569	539.121.569
Thuế nhà thầu	-	7.191.531	7.191.531	-	-	-
Các loại thuế khác	-	18.000.000	18.000.000	-	-	-
	7.135.660.299	28.714.126.481	29.094.847.846	6.754.938.934	6.754.938.934	6.754.938.934

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Logistics ASGLô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Năm kết thúc ngày 31/12/2020**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.448.647	27.418.869
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	772.877.800	997.193.079
Khác	342.383.965	67.243.346
	<u>1.139.710.412</u>	<u>1.091.855.294</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	261.916.349	150.342.830
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	7.145.626
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	663.928.000	607.380.600
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	25.982.668.000	-
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	17.332.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.603.305	556.865.190
	<u>27.566.447.654</u>	<u>1.321.734.246</u>
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	<u>26.016.296.400</u>	<u>33.628.400</u>

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

15. Các khoản vay và nợ

	Năm 2020				31/12/2020	
	01/01/2020		Năm 2020		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	54.992.063.154	54.992.063.154	84.181.417.289	114.057.741.462	25.115.738.981	25.115.738.981
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	54.992.063.154	54.992.063.154	79.558.532.400	109.434.856.573	25.115.738.981	25.115.738.981
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	-	4.622.884.889	4.622.884.889	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5.155.255.442	5.155.255.442	3.540.600.000	6.335.455.442	2.360.400.000	2.360.400.000
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	3.540.600.000	1.180.200.000	2.360.400.000	2.360.400.000
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
	60.147.318.596	60.147.318.596	87.722.017.289	120.393.196.904	27.476.138.981	27.476.138.981
Vay dài hạn						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	-	-	9.441.600.000	1.180.200.000	8.261.400.000	8.261.400.000
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	9.441.600.000	1.180.200.000	8.261.400.000	8.261.400.000
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
	5.155.255.442	5.155.255.442	9.441.600.000	6.335.455.442	8.261.400.000	8.261.400.000
	(5.155.255.442)	(5.155.255.442)	(3.540.600.000)	(6.335.455.442)	(2.360.400.000)	(2.360.400.000)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	-	-			5.901.000.000	5.901.000.000

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty mẹ)							
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Cống	01/2020- HĐCVHM/NHCT 222-ASGL ngày 09/09/2020	25.115.738.981	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01.ASGL/2020/HĐBĐ/NHCT 222 ngày 11 tháng 11 năm 2020, 01.ASGL/2019/HĐBĐ/NHCT 222 ngày 14 tháng 10 năm 2019, 01.ASGL/2018/HĐBĐ/NHCT 222 ngày 29 tháng 8 năm 2018
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG							
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	23408.20.002.62 83004.TD ngày 29/05/2020	8.261.400.000	Đầu tư các phương tiện vận tải để mua phương tiện vận tải bao gồm: 5 xe ô tô đầu kéo và 5 sơ mi rơ mooc với Công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh và 4 xe ô tô Hino với Công ty TNHH Lexim	4 năm	8,5%. Điều chỉnh giảm lãi suất xuống 7,5% từ ngày 30/06/2020 đến ngày 25/09/2020 theo văn bản sửa đổi số LD2015029041/PL 01 ký ngày 30/06/2020	Phương tiện vận tải của Công ty



Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020**16. Vốn chủ sở hữu****a. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 19/09/2019	150.000.000.000	67.400.171.698	15.148.342.777	232.548.514.475
Lợi nhuận năm trước	-	23.405.585.117	389.298.445	23.794.883.562
Tăng do đạt hợp nhất các công ty con	-	-	18.239.037.182	18.239.037.182
Tại ngày 31/12/2019	150.000.000.000	90.805.756.815	33.776.678.404	274.582.435.219
Tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	90.805.756.815	33.776.678.404	274.582.435.219
Lợi nhuận năm nay	-	98.405.055.547	3.652.787.187	102.057.842.734
Tăng vốn trong năm (*)	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Chia cổ tức từ LNST chưa phân phối năm trước	-	(82.500.000.000)	-	(82.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	(26.000.000.000)	(3.600.000.000)	(29.600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.850.000.000)	-	(1.850.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	260.000.000.000	78.860.812.362	33.829.465.591	372.690.277.953

(*) Tăng vốn theo nghị quyết 03/2019/NQ-DHĐCĐ/ASGL ngày 31/12/2019. Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn và thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 21/05/2020.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
		%
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	259.826.680.000	99,93%
Cổ đông khác	173.320.000	0,07%
	260.000.000.000	100%
	150.000.000.000	100%

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

c. Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức tại công ty mẹ.

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 19/09/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	110.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	260.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức phải trả trong năm	108.500.000.000	147.240.742.821
+ <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước</i>	82.500.000.000	147.240.742.821
+ <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay</i>	26.000.000.000	-
- Cổ tức đã chi trả trong năm	82.500.000.000	96.294.863.793
+ <i>Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước</i>	82.500.000.000	96.294.863.793
Số dư cuối năm	26.000.000.000	50.945.879.028

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê mặt bằng. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng được trình bày như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.040.089.400	192.440.000
Từ 1 năm đến 5 năm	473.321.480	1.279.276.790

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
USD	541,15	4.125,81

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu	456.494.940.315	127.219.409.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ	447.041.409.534	125.488.686.986
Doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê xe	9.453.530.781	1.730.722.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	454.327.000	222.087.954
Chiết khấu thương mại	454.327.000	222.087.954
Doanh thu thuần	456.040.613.315	126.997.321.352
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	30.824.721.021	6.626.091.062

19. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	298.748.486.506	89.388.040.184
Giá vốn cho thuê văn phòng, cho thuê xe	3.537.408.507	141.328.793
Giá vốn thuần	302.285.895.013	89.529.368.977

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.085.224.277	1.722.305.070
Cổ tức được chia	424.373.180	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.384.947	-
Khác	-	119.980
Doanh thu thuần	6.519.982.404	1.722.425.050
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	534.295.661	-

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.591.370.241	1.130.523.744
Dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh	2.016.211.720	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.656.572	-
Khác	92.157.273	187.160
Chi phí thuần	4.715.395.806	1.130.710.904

22. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	933.766.766	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.231.434	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.788.672	-
Chi phí bằng tiền khác	67.748.749	-
	1.142.535.621	-

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.486.222.831	5.349.795.039
Chi phí dụng cụ quản lý	465.837.431	135.871.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.187.465.515	880.197.484
Chi phí dự phòng	203.280.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.647.330.985	2.926.729.575
Chi phí bằng tiền khác	5.485.707.964	1.987.598.298
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	499.404.684	83.234.114
	39.975.249.410	11.363.425.686

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.576.381.789	2.377.995.060
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.183.585.545	446.480.226
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1.952.727.514	488.444.645
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	(41.964.419)
- Công ty TNHH Vận Tải ASG	1.230.858.031	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.759.967.334	2.824.475.286

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.405.055.547	23.405.585.117
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	98.405.055.547	23.405.585.117
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.762.295	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.522	1.560

26. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.014.834.384
Chi phí nhân công	64.886.862.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.058.334.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.909.802.219
Chi phí khác bằng tiền	9.044.087.717
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	499.404.684
	343.413.326.306

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.971.416.535	-	50.012.229.531	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.842.492.887	(203.280.000)	71.013.292.272	-
Các khoản cho vay	57.350.000.000	-	56.050.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	10.027.926.108	(2.016.211.720)	10.225.012.928	-
Đầu tư dài hạn	8.625.000.000	-	8.625.000.000	-
	267.816.835.530	(2.219.491.720)	195.925.534.731	-
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính			33.377.138.981	60.147.318.596
Phải trả người bán, phải trả khác			62.485.746.463	29.369.440.148
Chi phí phải trả			1.139.710.412	1.091.855.294
			97.002.595.856	90.608.614.038

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Đầu tư ngắn hạn	8.011.714.388	-	8.011.714.388
Đầu tư dài hạn	-	8.625.000.000	8.625.000.000
	8.011.714.388	8.625.000.000	16.636.714.388
01/01/2020			
Đầu tư ngắn hạn	10.225.012.928	-	10.225.012.928
Đầu tư dài hạn	-	8.625.000.000	8.625.000.000
	10.225.012.928	8.625.000.000	18.850.012.928

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiền, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.971.416.535	-	123.971.416.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.553.854.594	69.050.000	67.622.904.594
Các khoản cho vay	57.350.000.000	-	57.350.000.000
	248.875.271.129	69.050.000	248.944.321.129

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Vay và nợ	27.476.138.981	5.901.000.000	33.377.138.981
Phải trả người bán, phải trả khác	62.485.746.463	-	62.485.746.463
Chi phí phải trả	1.139.710.412	-	1.139.710.412
	91.101.595.856	5.901.000.000	97.002.595.856
01/01/2020			
Vay và nợ	60.147.318.596	-	60.147.318.596
Phải trả người bán, phải trả khác	29.369.440.148	-	29.369.440.148
Chi phí phải trả	1.091.855.294	-	1.091.855.294
	90.608.614.038	-	90.608.614.038

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Logistics AGH	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Bên liên quan khác

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa	30.591.029.721	6.554.363.462
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	22.110.103.129	6.264.060.212
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	3.742.850.941	290.303.250
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	2.619.180.838	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.118.894.813	-
Cho thuê văn phòng	233.691.300	71.727.600
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	148.551.300	50.442.600
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	85.140.000	21.285.000
Mua dịch vụ, hàng hóa	71.886.585.477	42.272.091.309
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	28.004.669.178	9.501.554.612
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	42.110.974.365	32.770.536.697
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	328.162.200	-
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	11.609.414	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	416.610.000	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.013.914.866	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	645.454	-
Nhận chuyển nhượng dự án	41.490.100.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	41.490.100.000	-
Trả hộ (338)	263.541.982	147.029.741
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	236.152.161	147.029.741
Công ty Cổ phần Logistics AGH	4.400.000	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	22.989.821	-
Trả hộ (331)	2.156.606.735	190.296.000
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	1.842.380.735	-
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	314.226.000	190.296.000
Thu hộ	293.088.604	245.985.210
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	293.088.604	245.985.210
Cho vay	77.000.000.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	57.000.000.000	-
Lãi cho vay	534.295.661	-
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	57.350.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	255.233.333	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	221.712.328	-
Nhận góp vốn	109.926.680.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	109.926.680.000	-

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiền, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

	Từ 01/01/2020 tới 31/12/2020	Từ 19/09/2019 tới 31/12/2019
	VND	VND
Đi góp vốn	17.963.000.000	-
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	1.163.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics AGH	16.800.000.000	-
Phân phối lợi nhuận	108.427.670.308	-
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	108.427.670.308	-
Đặt cọc thuê VP	9.920.000	-
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.920.000	-
Chi phí duy trì nhãn hiệu	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	200.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.284.599.153	1.876.470.379
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	3.680.315.873	1.426.538.578
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	8.522.164	449.931.801
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	1.392.806.895	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.202.954.221	-
Phải thu ngắn hạn khác	127.348.318	108.578.082
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	101.792.346	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	25.555.972	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (SACS)	-	4.400.000
Công ty Cổ phần Logistics AGH	-	104.178.082
Phải trả cho người bán ngắn hạn	13.563.310.441	11.801.780.855
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	2.608.831.907	2.313.934.399
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	10.541.432.000	9.229.377.942
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	55.474.100	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	24.250.000	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	316.822.434	258.468.514
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	16.500.000	-
Phải trả khác ngắn hạn	26.016.296.400	33.628.400
Công ty cổ phần tập đoàn ASG	25.982.668.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	33.628.400	33.628.400

30. Số liệu so sánh

Tại ngày 19/09/2019 Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu và thay đổi tên gọi từ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần Logistics ASG.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 19/09/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Do đó số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ

Công ty Cổ phần Logistics ASG
Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng
Tiền, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm kết thúc ngày 31/12/2020

kế toán từ ngày 19/09/2019 đến ngày 31/12/2019 là không thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm nay.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 03 năm 2021.



Phạm Văn Hà
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thành
Kế toán trưởng

Đàm Quang Thái
Người lập

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 03 năm 2021

